

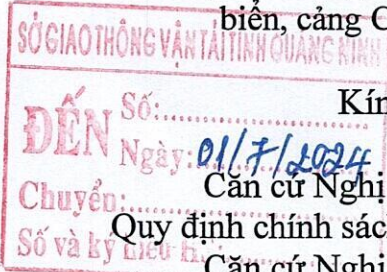
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG
CẨM PHẢ VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 7 năm 2024

Số: 2693 /KVCP - KH

Về việc kê khai giá dịch vụ cảng
biển, cảng Cẩm Phả



Kính gửi: Sở Giao thông vận tải - Tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, về việc Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ, Quy định việc niêm yết, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải, về việc Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ -BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải, về việc Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 811/QĐ -BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải, về việc Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh, về việc quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ tại cảng biển, cảng Cẩm Phả (có biểu đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/7/2024.

Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KH.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đinh Trung Kiên

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Đoàn Minh; số điện thoại: 0913 085 344
- Đơn vị thực hiện kê khai: Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin; địa chỉ: Tổ 93, Khu 9B, Phường Cửa Ông, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh; email: camphaport@vnm.vn.

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 7 năm 2024

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số: 2693/KVCP - KH ngày 01/7/2024 của Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin)

I/ Mức giá kê khai

1. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến thuộc khu vực hành hải:

a/ Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	
			Giá chưa bao gồm thuế GTGT	Giá đã bao gồm thuế GTGT 8%
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	15,00	16,2
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	Đồng/GT/giờ	15,00	16,2

b/ Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

Đơn vị tính: Đồng/GT/giờ

TT	Tên dịch vụ	Giá	Mức giá kê khai hiện hành	
			Giá chưa bao gồm thuế GTGT	Giá đã bao gồm thuế GTGT 8%
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	78,256	78,256	84,516
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	151,464	151,464	163,581

Ghi chú:

- Mức thu tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến là 0,0031 USD/GT/giờ; Mức thu tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến là 0,0060 USD/GT/giờ tạm quy đổi tỷ giá theo Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm niêm yết là: 25.244 đồng/usd.

- Giá thu thực tế sẽ tính theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm thực hiện.

2. Giá dịch vụ lai dắt.

a/ Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

lha  k.thub 

TT	Tên dịch vụ (Công suất tàu lai HP)	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	
			Giá chưa bao gồm thuế GTGT	Giá đã bao gồm thuế GTGT 8%
1	Than Việt Nam (700 HP)	Đồng/giờ	3.700.000	3.996.000
2	Tàu Đông Hải (980 HP)	Đồng/giờ	5.100.000	5.508.000
3	Tàu Tuần Châu (2.000 HP)	Đồng/giờ	11.600.000	12.528.000
4	Tàu Yết Kiêu (3.200 HP)	Đồng/giờ	13.400.000	14.472.000

b/ Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

Đơn vị tính: Đồng/giờ

TT	Tên dịch vụ (Công suất tàu lai HP)	Giá	Mức giá kê khai hiện hành	
			Giá chưa bao gồm thuế GTGT	Giá đã bao gồm thuế GTGT 8%
1	Than Việt Nam (700 HP)	6.891.612	6.891.612	7.442.941
2	Tàu Đông Hải (980 HP)	8.885.888	8.885.888	9.596.759
3	Tàu Tuần Châu (2.000 HP)	16.635.796	16.635.796	17.966.660
4	Tàu Yết Kiêu (3.200 HP)	22.669.112	22.669.112	24.482.641

Ghi chú:

- Mức thu tàu Than Việt Nam (700 HP) là 273 USD/giờ; Tàu Đông Hải (980 HP) là 352 USD/giờ; Tàu Tuần Châu (2.000 HP) là 659 USD/giờ; Tàu Yết Kiêu (3.200 HP) là 898 USD/giờ tạm quy đổi tỷ giá theo Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm niêm yết là: 25.244 đồng/usd.

- Giá thu thực tế sẽ tính theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm thực hiện.

3. Giá dịch vụ buộc, cởi dây tàu tại cầu.

a/ Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

TT	Tên dịch vụ (theo cỡ tàu, dung tích toàn phần)	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	
			Giá chưa bao gồm thuế GTGT	Giá đã bao gồm thuế GTGT 8%
1	Từ dưới 2000 GT	Đồng/lần	253.000	273.240
2	Từ 2001 đến 4 000 GT	Đồng/lần	330.000	356.400
3	Từ 4001 đến 6 000 GT	Đồng/lần	440.000	475.200
4	Từ 6001 GT trở lên	Đồng/lần	561.000	605.880
5	Sà lan (Đoàn phương tiện)	Đồng/lần	88.000	95.040
6	Phương tiện thủy nội địa	Đồng/lần	88.000	95.040
7	Sà lan và phương tiện thủy nội địa tự buộc cởi dây thì tính bằng 50% đơn giá			

57001
CHI NHÁ
ĐOÀN CÔNG
KHOẢNG S
CÔNG TY KH
CẢNG CẢM
VINACON
PHÁ - T.

16/11/2016

b/ Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Tên dịch vụ (theo cỡ tàu, dung tích toàn phần)	Giá	Mức giá kê khai hiện hành	
			Giá chưa bao gồm thuế GTGT	Giá đã bao gồm thuế GTGT 8%
1	Từ 500 đến 1.000 GT	706.832	706.832	763.379
2	Từ 1001 đến 10.000 GT	1.363.176	1.363.176	1.472.230
3	Từ 10.001 GT trở lên	2.019.520	2.019.520	2.181.082

Ghi chú:

- Mức thu từ 500 đến 1.000 GT là 28 USD/lần; Từ 1001 đến 10.000 GT là 54 USD/lần; Từ 10.001 GT trở lên là 80 USD/lần tạm quy đổi tỷ giá theo Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm niêm yết là: 25.244 đồng/usd.

- Giá thu thực tế sẽ tính theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm thực hiện.

II/ Mức giá kê khai này thực hiện: Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

lha 